

Số: 00153/2006-BM/BHHH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

V/v: Ban hành Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ giấy phép thành lập và hoạt động số 27 GP/KDBH ngày 8/9/2004 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc thành lập Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Minh.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Minh đã Ban hành kèm Quyết Định số 899/20004-BH/HĐQT ngày 08/09/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Minh.
- Theo đề nghị của Trưởng Phòng Bảo hiểm Hàng hải.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa.
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/01/2006 và được áp dụng thống nhất trong hệ thống BẢO MINH. Các Quyết định ban hành trước đây trái với Quyết định này đều được hủy bỏ.
- Điều 3:** Các ông Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Phòng Bảo hiểm Hàng hải, các phòng chức năng liên quan thuộc văn phòng Trụ sở chính, Giám đốc các Công ty Thành viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Ban Điều Hành
- Lưu: P.BHHH, V.Thư

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS. TRẦN VINH ĐỨC

Số: 99/2005/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa

BẢO MINH

CV. ĐẾN: Số ... 6.318/QĐ.
Ngày 30/11/2005

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;
- Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 06 năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 07/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.
- Điều 3. Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng,
- Văn phòng Quốc Hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Toà án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Công báo,
- Cục kiểm tra văn bản,
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ,
- Lưu VT, Vụ Bảo hiểm.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Thị Băng Tâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY TẮC BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA
NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNG HOÁ DỄ CHÁY
VÀ DỄ NỔ TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22/12/2005 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa có nghĩa vụ thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định tại Quy tắc này.

2. Chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo quy định tại Quy tắc này bao gồm:

a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa đối với người thứ ba;

b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường thủy nội địa: là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

2. Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện): là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, tự hành hoặc có phương

tiện lái kéo chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa, có đăng ký kinh doanh và đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

3. Người kinh doanh vận tải: là người vận tải giao kết hợp đồng vận tải hàng hoá, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hoá, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

4. Người vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện để vận tải người, hàng hóa trên đường thủy nội địa.

5. Người thứ ba trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa là những người bị thiệt hại về thân thể, tài sản do phương tiện thủy nội địa gây ra, trừ những người sau đây:

a) Chủ phương tiện, người lái phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên của phương tiện được bảo hiểm;

b) Hành khách.

6. Bên mua bảo hiểm: là người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa.

7. Hành khách: là những người được chở trên phương tiện theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định tại Luật Giao thông đường thủy nội địa.

8. Hàng hoá dễ cháy và dễ nổ: là những hàng hoá được phân loại từ loại 1 đến loại 4 theo quy định tại Điều 4 và Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

9. Mức trách nhiệm bảo hiểm: là số tiền tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả cho thiệt hại về người và tài sản trong mỗi vụ tổn thất xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Mức trách nhiệm bảo hiểm được quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận bảo hiểm phù hợp với Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm

Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng ký kết hợp đồng bảo hiểm giữa bên mua bảo hiểm với doanh

ng nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có trách nhiệm tuân thủ Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận áp dụng biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm cao hơn hoặc phạm vi bảo hiểm rộng hơn Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Hiệu lực bảo hiểm

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định tại Giấy chứng nhận bảo hiểm, trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp có yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước mười lăm (15) ngày. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo huỷ bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được huỷ bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian huỷ bỏ, trừ trường hợp trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Điều 7. Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm

Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 9, Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá, dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa, bên mua bảo hiểm còn có các trách nhiệm dưới đây:

1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Khi yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Thông báo ngay những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

4. Bên mua bảo hiểm, người điều khiển phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên có trách nhiệm tuân thủ tất cả các quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

5. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm:

a) Cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường nơi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Trình báo ngay cho chính quyền địa phương, công an hoặc đơn vị quản lý đường thủy nội địa gần nhất để lập biên bản theo quy định;

c) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết chậm nhất không quá ba (03) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày phương tiện được bảo hiểm về đến bến, cảng đầu tiên.

d) Người được bảo hiểm phải thông báo và chuyển cho doanh nghiệp bảo hiểm ngay khi nhận được thông tin, yêu cầu đòi bồi thường, biên bản, chứng từ pháp lý liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

6. Áp dụng các biện pháp để phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp người được bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của người được bảo hiểm.

Điều 8. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 11, Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá, dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa, doanh nghiệp bảo hiểm còn có các trách nhiệm dưới đây:

1. Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm.

2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, nếu xét thấy cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với người được bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự việc, thu thập các thông tin cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra.

3. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải quyết bồi thường trong thời hạn quy định tại Điều 13 dưới đây.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Trách nhiệm bảo hiểm

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán cho người được bảo hiểm số tiền mà người được bảo hiểm phải bồi thường theo quy định của pháp luật, cụ thể bao gồm:

1. Đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thuỷ nội địa:

a) Đối với thiệt hại về người: Chi phí mà người được bảo hiểm phải trả theo quy định của pháp luật do phương tiện được bảo hiểm gây ra thương tích, hoặc tử vong cho người thứ ba nhưng không vượt quá mức quy định trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với thiệt hại về tài sản: Bồi thường thiệt hại thực tế theo mức độ lỗi của người được bảo hiểm. Số tiền bồi thường được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản bị tổn thất tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế.

c) Các chi phí thực tế phát sinh mà người được bảo hiểm phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật và quyết định của toà án, bao gồm:

- Chi phí khi thực hiện nghĩa vụ hay các biện pháp cần thiết nhằm cứu sinh mạng trên đường thuỷ nội địa với điều kiện người được bảo hiểm có nghĩa vụ pháp lý đối với các chi phí đó và các chi phí đó không thể đòi được từ người thứ ba

- Chi phí tẩy rửa ô nhiễm dầu, tiền phạt của chính quyền địa phương và các khiếu nại về hậu quả do ô nhiễm dầu gây ra;

- Chi phí cần thiết và hợp lý trong việc ngăn ngừa và hạn chế tổn thất, trợ giúp cứu nạn;

- Chi phí liên quan đến việc tố tụng, tranh chấp khiếu nại về trách nhiệm đối với bên thứ ba;

- Chi phí thấp sáng, đánh dấu, phá hủy, hay di chuyển xác phương tiện bị đắm (nếu có). Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm về chi phí di chuyển xác phương tiện khi chủ phương tiện tuyên bố từ bỏ phương tiện.

2. Đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách:

a) Những chi phí mà người được bảo hiểm phải trả theo quy định của pháp luật do hành khách bị ốm đau, thương tật hoặc chết nhưng không vượt quá mức quy định trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận lựa chọn phương pháp trả tiền phù hợp theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Những chi phí mà người được bảo hiểm phải gánh chịu theo quy định của pháp luật đối với hành khách do hậu quả tai nạn của phương tiện được bảo hiểm (ngoài những rủi ro đã quy định ở điểm a, khoản 1 Điều này) kể cả chi phí đưa hành khách tới bến đến hoặc quay trở lại bến đi.

Trong mọi trường hợp, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 nêu trên, tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm và không vượt quá số tiền thực tế người được bảo hiểm phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo bản án hoặc quyết định của toà án.

Điều 10. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất.

2. Trong trường hợp người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định

viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi người được bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

Điều 11. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường nếu tổn thất xảy ra trong các trường hợp dưới đây:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của người bị hại, người được bảo hiểm, hoặc người thừa hành của người được bảo hiểm như: đại lý, đại diện hoặc thuyền trưởng, sỹ quan và thuyền viên.

2. Phương tiện được bảo hiểm vi phạm lệnh cấm do các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc hoạt động kinh doanh trái phép.

3. Vi phạm nghiêm trọng luật lệ giao thông đường thủy bao gồm:

a) Người lái phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên của phương tiện được bảo hiểm trong khi làm nhiệm vụ chịu ảnh hưởng của rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác;

b) Phương tiện được bảo hiểm đi vào tuyến, luồng cấm;

c) Phương tiện được bảo hiểm chở khách, chở hàng quá tải;

d) Phương tiện được bảo hiểm không đủ khả năng hoạt động, không có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật còn hiệu lực và không có các giấy chứng nhận khả năng hoạt động khác còn hiệu lực theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm;

d) Phương tiện được bảo hiểm hoạt động ngoài phạm vi quy định;

e) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

4. Người lái phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên của phương tiện được bảo hiểm không có bằng hoặc chứng chỉ theo quy định.

5. Do vỏ, máy móc hoặc trang thiết bị của phương tiện được bảo hiểm quá cũ kỹ hay bị hao mòn tự nhiên.

6. Phương tiện được bảo hiểm bị mắc cạn do thủy triều hoặc con nước lên xuống trong lúc đang neo đậu.

7. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn;

8. Thiệt hại đối với hàng hoá được chuyên chở trên phương tiện theo hợp đồng vận tải hàng hoá;

9. Chiến tranh và các nguyên nhân tương tự như chiến tranh;

10. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc, đá quý, tiền và những giấy tờ có giá trị và tính được thành tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hải cẩu.

11. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường đối với những chi phí dưới đây:

a) Chi phí liên quan đến việc chậm trễ của phương tiện được bảo hiểm hoặc hàng hóa bị giảm giá trị, mất thị trường hoặc chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của phương tiện được bảo hiểm;

b) Số tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu đối với trường hợp thiệt hại gây ra cho tàu.

Điều 12. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Giấy đăng ký phương tiện thủy nội địa;

4. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thủy nội địa;

5. Giấy phép vận tải hành khách, vé hành khách, danh sách hành khách (nếu có) trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm của người kinh doanh vận tải hành khách;

6. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ;

7. Bằng thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (tùy từng trường hợp cụ thể).

8. Báo cáo tai nạn hoặc tổn thất và/hoặc Kháng nghị hàng hải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn hoặc bến, cảng đến đầu tiên (nếu tai nạn xảy ra khi phương tiện được bảo hiểm đang trong hành trình).

9. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

10. Biên bản tai nạn do chính quyền địa phương, cơ quan quản lý giao thông đường thủy hoặc công an lập theo các quy định về giao thông đường thủy nội địa.

11. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người như giấy chứng thương của nạn nhân, giấy ra viện, phiếu mổ và các giấy tờ liên quan đến các chi phí chăm sóc, cứu chữa, giấy chứng tử của nạn nhân, các chứng từ điều trị, chi phí mai táng, khiếu nại và thoả thuận bồi thường cho người thứ ba liên quan đến những chi phí đòi bồi thường.

12. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại tài sản như hoá đơn sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn, các hoá đơn chứng từ chứng minh các chi phí cần thiết mà người được bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất hay để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

13. Những chứng từ, tài liệu có liên quan khác (như trích lục sổ hành trình, nhật ký máy, nhật ký thời tiết, hay các giấy tờ khác của phương tiện được bảo hiểm...) tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Chương III

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 13. Thời hạn yêu cầu bồi thường và thanh toán tiền bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và kéo dài không quá sáu mươi (60) ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm biết lý do trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra toà án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này là

ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Thị Băng Tâm

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NỘI DUNG GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM

1. Số giấy chứng nhận bảo hiểm:
2. Người được bảo hiểm:
3. Địa chỉ:
4. Tên phương tiện được bảo hiểm:
5. Loại phương tiện:
6. Số đăng ký (hoặc số đăng kiểm):
7. Trọng tải/Số ghế/Công suất:
8. Phạm vi hoạt động:
9. Thời hạn bảo hiểm:
Từ..... giờ..... ngày...../...../.....
Đến..... giờ..... ngày...../...../.....
10. Mức trách nhiệm bảo hiểm:
 - 10.1 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa đối với người thứ ba:
- Mức trách nhiệm : đồng/vụ, trong đó giới hạn bồi thường trách nhiệm dân sự chủ phương tiện đối với thiệt hại về con người là: 30 triệu đồng/người/vụ.
 - 10.2. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách: 30 triệu đồng/người/vụ.
11. Điều kiện bảo hiểm bổ sung (nếu có):
12. Phí bảo hiểm: (bằng chữ và bằng số) Thuế trị giá gia tăng:
Tổng số tiền thanh toán: (bằng chữ và bằng số)
13. Phương thức đóng phí:
14. Mức khấu trừ mỗi vụ tổn thất:
15. Giờ, phút, ngày, tháng, năm cấp bảo hiểm
16. Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
17. Nơi cấp bảo hiểm: Người đại diện doanh nghiệp cấp bảo hiểm (kỳ tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên).

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(Lưu ý: Người kê khai phải đọc kỹ và hiểu rõ những yêu cầu trước khi kê khai. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối bồi thường hoặc giảm số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực)

Kính gửi: [tên doanh nghiệp bảo hiểm]

Người được bảo hiểm:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Tên phương tiện:.....

Loại phương tiện:.....

Số đăng ký (hoặc số đăng kiểm):.....

Trọng tải/Số ghế/Công suất:.....

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:..... Có hiệu lực từ...../...../.....đến...../...../.....

Nơi cấp:.....

Ngày, giờ nơi xảy ra tai nạn:.....

Cơ quan giải quyết tai nạn:.....

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:

Tình hình thiệt hại:

Về người:.....

Về tài sản:

Người làm chứng (Ghi rõ họ tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn): nếu có

Yêu cầu bồi thường và đề xuất khác của người được bảo hiểm:

Cam đoan: Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thực và theo sự hiểu biết của tôi. Nếu có gì sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Ngày tháng năm.....

Người khai ký tên



PHỤ LỤC 3

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI (Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mức độ thiệt hại		
	I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG ĐẾN 30 TRIỆU ĐỒNG		
01	Chết		
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói		
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.		
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		
	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
		Từ...	đến ...
	A. CHI TRÊN		
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	23	26
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	21	24
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	20	23
12	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	18	21
13	Mất 4 ngón tay trên một bàn	12	15
14	Mất ngón cái và ngón trỏ	11	14
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	9	11
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	11	12
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	9	11
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	11	12
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	9	11
20	Mất một ngón cái và một đốt bàn	8	9
	Mất một ngón cái	6	8
	Mất cả đốt ngoài	3	5
	Mất 1/ 2 đốt ngoài	2	3
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	6	8
	Mất một ngón trỏ	5	7
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4
	Mất đốt 3	2	3
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	5	7

	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	5	5
	Mất 2 đốt 2 và 3	2	4
	Mất đốt 3	1	2
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	5	6
	Mất cả ngón út	3	5
	Mất 2 đốt 2 và 3	2	3
	Mất đốt 3	1	2
24	Cứng khớp bả vai	8	11
25	Cứng khớp khuỷu tay	8	11
26	Cứng khớp cổ tay	8	11
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	8	11
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	11	14
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	5	8
	- Can xấu, teo cơ	8	9
30	Gãy 2 xương cẳng tay	4	8
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	3	6
32	Khớp giả 2 xương	8	11
33	Khớp giả 1 xương	5	6
34	Gãy đầu dưới xương quay	3	5
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	2	5
36	Gãy xương cổ tay	3	5
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	2	5
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	2	4
	- Can xấu, cứng vai	5	8
	- Có chèn ép thần kinh mũ	9	11
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	3	5
	- Gãy vỡ ngành ngang	5	7
	- Gãy vỡ phần khớp vai	9	12
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	1	4
	B. CHI DƯỚI		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	23	26
42	Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	21	24
	- 1/3 giữa hoặc dưới	17	23
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	18	21
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	17	20
45	Mất xương sên	11	12

46	Mắt xương gót	11	14
47	Mắt đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	11	14
48	Mắt đoạn xương mác	6	9
49	Mắt mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	3	5
	- Mắt cá trong	5	6
50	Mắt cá 5 ngón chân	14	17
51	Mắt 4 ngón cả ngón cái	11	14
52	Mắt 4 ngón trừ ngón cái	11	14
53	Mắt 3 ngón, 3-4-5	8	9
54	Mắt 3 ngón, 1-2-3	9	11
55	Mắt 1 ngón cái và ngón 2	6	8
56	Mắt 1 ngón cái	5	6
57	Mắt 1 ngón ngoài ngón cái	3	5
58	Mắt 1 đốt ngón cái	2	4
59	Cứng khớp háng	14	17
60	Cứng khớp gối	9	12
61	Mắt phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	14	17
62	Gãy chân can lệch hoặc mắt xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	12	14
	- Từ 3 - 5 cm	11	12
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	11	14
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	8	11
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phi mô được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	6	9
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	9	12
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mô được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	8	11
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	11	14
67	Khớp giả cổ xương đùi	14	17
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	6	9
69	Gãy xương chày	5	7
70	Gãy đoạn mâm chày	5	8
71	Gãy xương mác	3	6
72	Đứt gân bánh chè	5	8
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mô thanh toán tối đa)	3	6
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	8	9
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	5	6
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	2	4

77	Vỡ xương gót	5	8
78	Gãy xương thuyên	5	7
79	Gãy xương ngón chân (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	1	4
80	Gãy ngành ngang xương mu	8	10
81	Gãy u ngồi	8	9
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	6	9
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tuỳ mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	12	18
84	Gãy xương cùng: - Không rời loạn cơ tròn	3	5
	- Có rời loạn cơ tròn.	8	11
C. CỘT SỐNG			
85	Cắt bỏ cung sau: - của 1 đốt sống	11	12
	- của 2 - 3 đốt sống trở lên	14	18
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	9	12
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	14	18
88	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên:		
	Của 1 đốt sống	3	5
	Của 2 - 3 đốt sống	8	14
D. SỌ NÃO			
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	+ Đường kính dưới 6 cm	8	12
	+ Đường kính từ 6 - 10 cm	12	18
	+ Đường kính trên 10 cm	15	21
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	9	12
	+ Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	18	21
	+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	17	21
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	14	17
92	Vết thung sọ não hở:		
	xương bị nứt rạn	12	15
	Lún xương sọ	9	12
	Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	15	18
93	Chấn thương sọ não kín		
	+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	6	9
	+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	9	12
	+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	12	15
94	Chấn thương não		
	+ Chấn động não	2	5
	+ Phù não	12	15
	+ Giáp não, dẹp não	15	18

	+ Chảy máu khoang dưới nhện	12	15
	+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	9	12
	E. LỒNG NGỰC		
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	5	6
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	8	11
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	2	3
98	Gãy 1 - 2 xương sườn	2	4
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	5	8
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	3	6
101	Mé hoặc rạn xương ức	3	5
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	21	24
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	20	23
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	15	18
105	Cắt 1 thùy phổi	11	14
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	1	3
107	Tràn khí, máu màng phổi (phủ dẫn lưu mô cảm máu)	6	9
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	15	18
109	Khâu màng ngoài tim:		
	Phẫu thuật kết quả hạn chế	18	21
	Phẫu thuật kết quả tốt	11	14
	G. BỤNG		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	23	26
111	Cắt đoạn dạ dày	15	18
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	23	26
113	Cắt đoạn ruột non	12	15
114	Cắt toàn bộ đại tràng	23	26
115	Cắt đoạn đại tràng	15	18
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	21	24
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	18	21
118	Cắt phần thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	12	18
119	Cắt bỏ túi mật	14	17
120	Cắt bỏ lá lách	12	15
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	18	21
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	8	11
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	9	14
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	9	12
125	Đụng rập gan, khâu gan	11	14
126	Khâu vỏ lá lách	8	11
127	Khâu tụy	9	11
	H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC		

128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	15	18
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	21	24
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	9	12
131	Chấn thương thận (tuỳ theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	1	2
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	3	5
	- Nặng (có đưng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	14	17
132	Cắt 1 phần bàng quang	8	11
133	Mô thông bàng quang vĩnh viễn	21	24
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	9	11
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	Dưới 55 tuổi chưa có con	21	24
	Dưới 55 tuổi có con rồi	17	20
	Trên 55 tuổi	11	12
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	Dưới 45 tuổi chưa có con	18	21
	Dưới 45 tuổi có con rồi	9	12
	Trên 45 tuổi	8	9
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	6	9
	2 bên	14	17
	trên 45 tuổi: 1 bên	5	6
	2 bên	9	12
	I. MẮT		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	Không lắp được mắt giả	17	20
	Lắp được mắt giả	15	18
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	9	14
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	4	6
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	2	5
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	24	27
	K. TAI - MŨI - HỌNG		
143	Điếc 2 tai:		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	23	26
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	18	21
	- Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe)	11	14
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4 m còn nghe)	5	8
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	9	12
	Vừa	5	6
	Nhẹ	2	5
145	Mất vành tai 2 bên	6	12

146	Mất vành tai 1 bên	3	8
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	6	8
148	Mất mũi, biến dạng mũi	5	12
149	Vết thương hong sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	6	12
	L. RĂNG - HÀM - MẶT		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	Khác bên	24	27
	Cùng bên	21	24
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	21	24
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	11	14
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	9	11
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	5	8
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	6	8
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	9	12
	Từ 5 - 7 răng	5	8
	Từ 3 - 4 răng	2	4
	Từ 1 - 2 răng	1	2
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	23	26
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	15	18
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	5	8
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	3	5
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM , BÔNG		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)		4
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	4	8
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	11	14
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	12	18
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	15	18
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	6	9
167	Bông nông (độ I, độ II)		
	Diện tích dưới 5 cm	1	2
	Diện tích từ 5 - 15%	3	5
	Diện tích trên 15%	5	8
168	Bông sâu (độ III, độ IV, độ V)		

Diện tích dưới 5%	6	11
Diện tích từ 5-15%	11	18
Diện tích trên 15%	18	24



PHU LUC 4

BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÁCH, HÀNG HOÁ DỄ CHÁY VÀ DỄ NỔ TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa đối với người thứ ba

A. Phương tiện tự hành và phương tiện kéo

Loại phương tiện		Phí bảo hiểm theo mức trách nhiệm (đồng/năm)		
Phương tiện tự hành	Phương tiện kéo	(trong đó, mức trách nhiệm bảo hiểm đối với con người là 30 triệu đồng/người/vụ)		
Trọng tải (T)	Công suất (CV)	Mức 300.000.000 đồng/vụ	Mức 500.000.000 đồng/vụ	Mức 1.000.000.000 đồng/vụ
Đến 50		1.350.000		
Trên 50 - 100		2.160.000		
Trên 100 - 200		2.700.000		
Trên 200 - 300	Đến 125		4.374.000	
Trên 300 - 400	Trên 125 - 150		5.103.000	
Trên 400 - 500	Trên 150 - 175		5.832.000	
Trên 500 - 600	Trên 175 - 200			11.482.000
Trên 600 - 700	Trên 200 - 225			12.466.000
Trên 700 - 800	Trên 225 - 250			13.450.000
Trên 800 - 900	Trên 250 - 275			14.434.000
Trên 900 - 1.000	Trên 275 - 300			15.418.000
Trên 1.000 - 1.100	Trên 300 - 325			16.074.000
Trên 1.100 - 1.200	Trên 325 - 350			16.731.000
Trên 1.200 - 1.300	Trên 350 - 375			17.387.000
Trên 1.300 - 1.400	Trên 375 - 400			18.043.000
Trên 1.400 - 1.500	Trên 400 - 425			18.699.000
Trên 1.500 - 1.600	Trên 425 - 450			19.355.000
Trên 1.600 - 1.700	Trên 450 - 475			20.011.000
Trên 1.700 - 1.800	Trên 475 - 500			20.667.000
Trên 1.800 - 1.900	Trên 500 - 525			21.323.000
Trên 1.900 - 2.000	Trên 525 - 550			21.980.000

Từ trên 2000 tấn hoặc trên 550 cv:

Mức 1 tỷ: Phương tiện tự hành: $21.980.000 đ + 328.000đ (trọng tải - 2000)/100$

Phương tiện kéo: $21.980.000 đ + 328.000đ (công suất - 550)/25$

B. Phương tiện chuyên chở không tự hành: Phí bảo hiểm bằng 30% phí bảo hiểm áp dụng cho phương tiện tự hành cùng trọng tải

II. Phí bảo hiểm TNDS chủ phương tiện chở khách đối với hành khách

Mức trách nhiệm: 30 triệu đồng/hành khách/vụ

Phí bảo hiểm: + Phương tiện chở khách tốc độ thường: 36.000 đ/ghé
+ Phương tiện chở khách tốc độ cao (tốc độ thiết kế từ 30 km/h trở lên): 50.400 đ/ghé

III. Biểu phí ngắn hạn

Phí bảo hiểm 01 tháng hoặc 01 chuyến (tính bằng phí 1 tháng):

15% phí bảo hiểm năm

Phí bảo hiểm 03 tháng:

35% phí bảo hiểm năm

Phí bảo hiểm 06 tháng:

60% phí bảo hiểm năm

IV. Mức khấu trừ (áp dụng cho cả 2 loại hình bảo hiểm):

Đối với thiệt hại về người: 100.000 đ/vụ

Đối với thiệt hại khác: 2% số tiền yêu cầu bồi thường, tối thiểu 1.000.000 đ/vụ